

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2010	1/1/2010
A. Tài Sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)			235.426.524.786	202.476.967.907
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	100		10,990,448,593	21,832,778,748
1. Tiền	111	V.01	10,990,448,593	21,832,778,748
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,528,766,155	66,683,016,542
1. Phải thu khách hàng	131		68,717,246,399	54,377,165,162
2. Trả trước cho người bán	132		12,800,453,377	11,705,851,380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,000,071,200	600,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-989,004,821	
IV - Hàng tồn kho	140		141,212,956,913	112,739,058,030
1. Hàng tồn kho	141	V.04	141,212,956,913	112,739,058,030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1,694,353,125	1,222,114,587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72,159,587	572,159,587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	939,993,538	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		682,200,000	649,955,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		36,291,764,423	42,286,485,152
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		34,291,764,423	40,286,485,152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34,291,764,423	31,522,544,042
- Nguyên giá	222		129,660,574,881	120,706,873,095
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-95,368,810,458	-89,184,329,053
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		8,763,941,110
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng tài sản (270=100+200)	270		271,718,289,209	244,763,453,059
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		176,503,831,545	157,526,737,813
I - Nợ ngắn hạn	310		171,143,831,545	151,366,737,813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	122,933,164,019	113,463,671,508
2. Phải trả cho người bán	312		29,995,654,290	23,006,123,658
3. Người mua trả tiền trước	313		6,476,812,311	9,133,923,901
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,060,620,668	1,140,465,681
5. Phải trả người lao động	315		5,833,627,717	3,129,924,303
6. Chi phí phải trả	316	V.17	333,372,155	65,920,681
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,611,067,828	1,321,988,249
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		899,512,557	104,719,832
II - Nợ dài hạn	330		5,360,000,000	6,160,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,060,000,000	5,860,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300,000,000	300,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		95,214,457,664	87,236,715,246
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	95,214,457,664	87,236,715,246
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		41,226,020,000	41,226,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,849,000,000	26,849,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13,367,300,656	8,821,579,869
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89,249,865	89,249,865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,122,602,000	4,122,602,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,560,285,143	6,128,263,512
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		271,718,289,209	244,763,453,059
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Giám đốc

Kê toán trưởng

Ngô Văn Chinh

ĐS. Lê Văn Lớ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Quý II năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		551,508,757,609	78,339,292,944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-305,881,126,866	-89,709,703,554
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-32,034,301,333	-7,522,667,409
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-7,765,785,897	-3,882,040,803
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-4,332,521,036	-600,000,000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		151,676,206,744	29,507,139,234
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-338,177,981,031	-19,197,767,953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		14,993,248,190	-13,065,747,541
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn kh	21	6,7	-15,658,444,524	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn k	22	8,11		40,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		4,566,748,481	831,507,564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11,091,696,043	871,507,564
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữ	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		326,931,858,114	74,740,709,754
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-314,842,027,701	-64,894,149,616
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-8,245,204,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,844,626,413	9,846,560,138
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		7,746,178,560	-2,347,679,839
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,086,573,865	13,338,128,432
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		26,323	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	21,832,778,748	10,990,448,593

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Văn Chinh

DS. Lê Văn Lớ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho kỳ hoạt động từ 01/04/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mó số	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	140,694,485,979	265,616,205,264
2	Cổ khoản giảm trừ doanh thu	2	40,218,269	60,369,976
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	140,654,267,710	265,555,835,288
4	Giỏ vốn hàng bán	11	120,739,197,955	226,524,454,291
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	19,915,069,755	39,031,380,997
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,171,953,285	1,879,162,030
7	Chi phí tài chính	22	4,279,532,134	7,799,124,531
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8	Chi phí bán hàng	24	5,453,737,564	12,120,192,066
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,636,066,988	9,096,870,002
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	7,717,686,354	11,894,356,428
11	Thu nhập khốc	31	56,000,000	56,000,000
12	Chi phí khốc	32		
13	Lợi nhuận khốc (40=31-32)	40	56,000,000	56,000,000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7,773,686,354	11,950,356,428
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,554,737,271	2,390,071,285
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,218,949,083	9,560,285,143
18	Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,508	2,319

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguy Văn Chinh

DS. Lờ Văn Lớ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là 'Công ty') là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội). Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây h

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/03/2005;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 06/04/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 17/10/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 24/05/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 24/03/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/04/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 07/01/2009.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 14/07/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 25/09/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: **41.226.020.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)**.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Số 8, ngách 10/1 Hoàng Ngọc Phách, Đống Đa, Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Hà Đông	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi	Thị trấn Tây Tăng, Ba Vi, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6.	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7.	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, Thường Tín, Hà Nội
9.	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, Phú Xuyên, Hà Nội
10.	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thị trấn Vân Đình, ứng Hoà, Hà Nội
11.	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12.	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14.	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15.	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16.	Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17.	Chi nhánh đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18.	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Mua bán hoá chất và hoá chất xét nghiệm (trừ loại hoá chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh siêu thị; dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh vắc xin, sinh phẩm y tế.
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp;
- Dạy nghề

Địa chỉ: 80 - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 3824 685 Fax: (84 - 4) 3 3829 054

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán VietSun. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã chưa in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá thành sản phẩm của được xác định theo giá thành định mức. Công ty không thực hiện việc đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, vật tư, nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất còn tồn cuối kỳ được kết chuyển lại về Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây. Khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây là quyền sử dụng 5.000 m² đất tại Điểm Công nghiệp Phú Lâm trên địa bàn xã Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/6/2010 Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2010 là 1%/tháng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá dược phẩm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Số dư các khoản trả trước cho người bán của Chi nhánh Công ty tại ngày 30/06/2010 là các khoản ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài để nhập khẩu hàng hoá, nguyên vật liệu cho sản xuất theo hợp đồng ngoại đã ký kết.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 30/6/2010, Công ty không trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với hàng thuốc chữa bệnh, 10% đối với mặt hàng được phẩm chức năng và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Quyết định số 234/QĐ - UB ngày 01/03/2001 của UBND tỉnh Hà Tây thì Công ty thực hiện đầu tư chiều sâu công nghệ sản xuất thuốc viên mở rộng sản xuất thuộc danh mục ưu đãi đầu tư nên Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3,506,370,400	672,713,349
Tiền gửi ngân hàng	7,484,078,193	21,160,065,399
<i>Ngân hàng Công thương Hà Tây</i>	<i>5,260,150,709</i>	<i>9,484,434,365</i>

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

<i>Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây</i>	289,460,531	5,382,780,136
<i>Ngân hàng Công thương Đống Đa</i>	2,566,762	2,566,762
<i>Ngân hàng Nông nghiệp Hà Tây</i>	1,006,986,596	2,268,611,716
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	450,847,081	3,835,063,906
<i>Ngân hàng HSBC</i>	415,159,693	4,947,792
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An</i>	-	1,519,743
<i>Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương CN Nghệ An</i>	52,726,059	46,911,450
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam</i>	6,180,762	133,229,529
Cộng	10,990,448,593	21,832,778,748
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	1,000,071,200	600,000,000
<i>Cửa hàng Nam Bắc</i>	200,000,000	200,000,000
<i>Quầy trung tâm</i>	400,000,000	400,000,000
<i>Chi nhánh dược Hà Đông</i>	300,000,000	-
<i>Chi nhánh dược phẩm Hoài Đức</i>	100,000,000	-
<i>Thuế TNCN</i>	71,200	-
Cộng	1,000,071,200	600,000,000
3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77,173,065,893	65,072,440,248
Công cụ, dụng cụ	153,622,784	230,555,176
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,522,619,003	1,854,841,779
Hàng hoá	62,363,649,233	45,581,220,827
Cộng giá gốc hàng tồn kho	141,212,956,913	112,739,058,030
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	908,302,500	-
Các loại thuế khác	31,311,038	-
Cộng	939,613,538	-
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng văn phòng	-	8,422,413,838
Phí thiết kế xây dựng văn phòng	-	341,527,272
Cộng	-	8,763,941,110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
 (tiếp theo)

6. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây		2,000,000,000		2,000,000,000
Cộng	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
7. Vay và nợ ngắn hạn			30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
	Lãi suất/năm			
Vay ngắn hạn			122,933,164,019	113,463,671,508
<i>Ngân hàng Công thương Hà Tây</i>	12%-14%		49,522,565,500	46,403,029,305
<i>VND</i>			49,522,565,500	34,296,193,125
<i>USD</i>			-	12,106,836,180
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	12%-13%		14,048,002,258	16,993,765,074
<i>VND</i>			14,048,002,258	14,544,818,574
<i>USD</i>			-	2,448,946,500
<i>Ngân hàng Vietcombank Hà Tây</i>	12%-14%		25,061,447,187	21,981,828,147
<i>VND</i>			25,061,447,187	21,981,828,147
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC</i>	12%-13,5%		10,294,140,492	-
<i>VND</i>			10,294,140,492	-
Vay các cá nhân	12%		24,007,008,582	28,085,048,982
Cộng			122,933,164,019	113,463,671,508
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			48,726,695	48,726,695
Thuế xuất nhập khẩu			188,104,788	97,543,635
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,790,071,285	947,045,696
Thuế thu nhập cá nhân			33,337,900	-
Cộng			2,060,240,668	1,140,465,681
9. Chi phí phải trả			30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			24,792,995	38,373,018
Lãi vay phải trả ngân hàng Vietcombank			32,219,128	21,981,828
Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương Việt Nam			-	5,565,835
Lãi vay phải trả ngân hàng HCBC			59,836,932	-
Lãi vay phải trả cá nhân			216,523,100	-

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
 (tiếp theo)

Cộng		333,372,155	65,920,681
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Nhà trẻ		73,773,680	76,527,908
Bảo hiểm xã hội		1,213,858,755	145,409,407
Tiền nhà CBCNV		334,263,963	139,669,963
Chi nhánh XNK		72,809,489	72,809,489
Sở y tế		587,000	587,000
Tiền phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng		59,263,500	59,263,500
Ủy ban khoa học		116,323	116,323
Phòng giáo dục		48,317,900	48,317,900
Đền bù giải phóng mặt bằng		325,792,000	325,792,000
Quỹ đền ơn		6,815,800	6,815,800
Tiền bắc nước tập thể		7,332,600	7,332,600
Cải tạo khu tập thể		4,000,000	4,000,000
Cổ tức		169,000	169,000
Bão lụt		3,365,100	3,365,100
Phải trả khác		10,367,606	10,863,606
Phí chuyển nhượng		399,247,100	399,247,100
Chi nhánh Nghệ An		50,988,012	21,701,553
Cộng		2,611,067,828	1,321,988,249
11. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/năm	30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	14,5%	4,600,000,000	5,400,000,000
Trái phiếu phát hành		460,000,000	460,000,000
Cộng		5,060,000,000	5,860,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Lê Văn Lớ (Đại diện phần vốn Nhà nước)</i>	<i>1,387,760,000</i>	<i>1,387,760,000</i>
<i>Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hà Tây</i>	<i>2,200,000,000</i>	<i>2,200,000,000</i>
<i>Lê Văn Lớ</i>	<i>1,523,500,000</i>	<i>1,523,500,000</i>
<i>Ngô Văn Chinh</i>	<i>809,600,000</i>	<i>809,600,000</i>
<i>Nguyễn Văn Minh</i>	<i>743,600,000</i>	<i>743,600,000</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>34,561,560,000</i>	<i>34,561,560,000</i>
Cộng	41,226,020,000	41,226,020,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,226,020,000	41,226,020,000
Vốn góp đầu kỳ	41,226,020,000	41,226,020,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41,226,020,000	41,226,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8,245,204,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa công bố.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,122,602	4,122,602

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	89,249,865	56,000,000	56,000,000	89,249,865
Quỹ dự phòng tài chính	4,122,602,000	-	-	4,122,602,000

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ số thuế TNDN năm 2007 và năm 2008 được miễn giảm theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm để đạt được 10% vốn điều lệ năm 2009.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	265,616,205,264	296,160,481,271
Cộng	265,616,205,264	296,160,481,271
13. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
 (tiếp theo)

	VND	VND
Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	60,369,976	90,196,326
Cộng	60,369,976	90,196,326
14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	265,555,835,288	296,070,284,945
Cộng	265,555,835,288	296,070,284,945
15. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	226,524,454,291	258,721,149,857
Cộng	226,524,454,291	258,721,149,857
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi bán hàng trả chậm	1,879,162,030	2,506,704,251
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	64,095,404
Cộng	1,879,162,030	2,570,799,655
17. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	7,116,898,489	3,863,478,065
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	682,226,042	2,043,613,432
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	241,186,063
Cộng	7,799,124,531	6,148,277,560
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	267,490,997,318	298,641,084,600
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	255,540,640,890	290,347,519,347

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11,950,356,428	8,293,565,253
Chi phí không tính thuế TNDN		-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,390,071,285	1,658,713,051
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98,089,001,475	103,779,269,913
Chi phí nhân công	19,555,400,266	19,833,776,482
Chi phí khấu hao tài TSCĐ	7,002,945,115	8,000,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,816,807,597	7,425,198,669
Chi phí khác bằng tiền	2,579,895,830	6,348,865,572
Cộng	138,044,050,283	145,387,110,636
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,560,285,143	6,393,666,139
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,560,285,143	6,393,666,139
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,122,602	4,122,602
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,319	1,551
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII. Những thông tin khác		
1. Thông tin về các bên liên quan		
1.1 Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
<i>Doanh thu</i>		
Bán hàng cho Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	15,150,574,590	9,267,903,841
2. Những thông tin khác		
2.1 Phải thu của khách hàng	30/06/2010	01/01/2010

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

	VND	VND
Phải thu của các đại lý	5,674,181,777	7,295,239,240
Phải thu từ các bệnh viện và trung tâm y tế	905,861,623	35,399,212
Phải thu khách hàng ngoại tỉnh	3,842,849,078	2,296,211,003
Phải thu từ các hiệu thuốc	61,718,038	52,389,730
Phải thu từ khách hàng bán hàng cắt lô	26,770,369,548	30,121,378,862
Quầy bệnh viện	93,434,424	8,125,038
Thu từ các đối tượng khác	370,566,308	587,908,480
Phải thu từ khách hàng của các Chi nhánh ở các huyện	8,960,673,725	5,581,754,171
Phải thu từ khách hàng của Chi nhánh HN	20,892,566,829	7,517,295,750
Phải thu từ khách hàng của Chi nhánh Nghệ An	1,145,025,049	881,463,676
Cộng	68,717,246,399	54,377,165,162
2.2 Trả trước cho người bán	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	9,283,448,337	2,035,216,414
Chi nhánh tại Hà Nội	3,517,005,040	9,670,634,966
Cộng	12,800,453,377	11,705,851,380
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	682,200,000	649,955,000
<i>Vũ Ngọc Quy</i>	322,000,000	322,000,000
<i>Phạm Hoài Nam</i>	16,000,000	16,000,000
<i>Nguyễn Thanh Tùng</i>	125,000,000	125,000,000
<i>Văn Minh Đạt</i>	87,300,000	61,100,000
<i>Nguyễn Thị Ngọc</i>	-	64,700,000
<i>Lê Thanh Kỳ</i>	-	26,655,000
<i>Phạm Thị Hằng Nga</i>	80,400,000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	51,500,000	34,500,000
Cộng	682,200,000	649,955,000
2.4 Phải trả người bán	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cửa hàng tại các huyện	5,624,675,658	2,445,422,995
Văn phòng Công ty	15,998,298,727	17,012,871,922
Chi nhánh Hà Nội	8,278,656,905	3,547,828,741
Chi nhánh Nghệ An	94,023,000	-
Cộng	29,995,654,290	23,006,123,658
2.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/01/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
 (tiếp theo)

	VND	VND
Chi nhánh Hà Nội	6,274,105,379	8,555,202,007
Văn phòng Công ty	202,706,932	578,721,894
Cộng	6,476,812,311	9,133,923,901
2.6 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,262,514,100	300,078,682
Chi phí vật liệu, bao bì	348,740,812	5,153,925,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	281,557,142	2,300,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,400,000,000	1,399,818,264
Thuế, phí, lệ phí	-	3,635,516,567
Chi phí bằng tiền khác	5,827,380,012	-
Cộng	12,120,192,066	12,789,338,513
2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,050,000,000	498,220,716
Chi phí vật liệu quản lý	455,259,662	4,150,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	452,970,891	2,100,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,502,945,115	5,370,183,191
Chi phí bằng tiền khác	4,635,694,334	811,535,573
Cộng	9,096,870,002	12,929,939,480

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với quyết định 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Chinh

Lê Văn Lớ